

QUAN HỆ GIAO LƯU CỦA THẦY CÚNG NGƯỜI TÀY KHU VỰC BIÊN GIỚI HẠ LANG, CAO BẰNG*

TS. Nguyễn Thị Yên

Viện Nghiên cứu Văn hóa

Cao Bằng là một trong số 7 tỉnh của Việt Nam có đường biên giới giáp Trung Quốc. Nằm ở phía bắc Bắc bộ, điểm cực bắc 23° 07' vĩ độ bắc, điểm cực Tây ở 105° 44' kinh độ đông, đường biên giới giáp Trung Quốc chạy qua 9 huyện (trong tổng số 12 huyện của Cao Bằng) là: Thạch An, Phục Hoà, Trà Lĩnh, Hạ Lang, Trùng Khánh, Thông Nông, Hà Quảng, Bảo Lạc, Bảo Lâm dài 312 km. Đây cũng là tỉnh có đường biên giới chung với Trung Quốc dài nhất so với các tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam (312/1463 km)¹.

Dân cư hai bên khu vực biên giới Cao Bằng chủ yếu là người Tày, Nùng (Việt Nam) và người Choang (Quảng Tây, Trung Quốc). Đây là hai nhóm đồng tộc cùng nằm trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Theo các học giả thì trước thế kỷ X dân cư khu vực cư trú này là một, việc phân tách chỉ chính thức diễn ra sau khi Nùng Trí Cao, thủ lĩnh của họ ở khu vực này bị nhà Tống đánh bại (năm 1085) [3, tr.98].

Do có cùng nguồn gốc, tương thông ngôn ngữ, khu vực địa lý kề cận nên mối quan hệ qua lại của dân cư khu vực biên giới này khá mật thiết mà một trong những biểu hiện của nó là các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng xuyên biên giới. Bài viết này sẽ cung cấp một tư liệu điền dã về mối quan hệ giao lưu của các thầy cúng người Tày ở khu vực biên giới huyện Hạ Lang, Cao Bằng nơi giáp với trấn Kim Long, huyện Long Châu của Quảng Tây, Trung Quốc.

1. Mối quan hệ giữa các cư dân người Tày dọc hai bên biên giới Hạ Lang - Kim Long

Đặc điểm nổi bật trong quan hệ giữa các cư dân người Tày khu vực hai bên biên giới Hạ Lang, Kim Long là mối quan hệ thân thuộc, thể hiện qua các kiểu quan hệ như sau:

Quan hệ họ hàng thân thích: Do có cùng nguồn gốc tổ tiên nên đa số các dòng họ dọc hai bên biên giới khu vực này đều có mối quan hệ họ hàng, thường là những chi nhánh được phát triển ra từ một tổ tiên. Có thể coi hai bản Khỉ Sộc Thượng thuộc xã Quang Long, Hạ Lang (Việt Nam) và Khỉ Sộc Hạ của Kim Long (Trung Quốc) là hai bản có những đặc

* Bài viết được thực hiện bởi sự tài trợ của Trung tâm hỗ trợ nghiên cứu châu Á, Đại học quốc gia Hà Nội.

¹ Văn hoá dân gian Cao Bằng, nhiều tác giả. Hội Văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr.239.

điểm về vị trí địa lý cùng các mối tương quan dân cư, dân tộc tiêu biểu cho mối quan hệ họ hàng thân thuộc giữa các cư dân ở khu vực hai bên biên giới Hạ Lang - Kim Long.

Trước hết, đây là hai bản có vị trí địa lý kề cận và có cùng một tên gọi. Xã Quang Long của Hạ Lang có 5 bản giáp với Kim Long tính từ cột mốc số 38 đến cột mốc số 42 thì Khi Sộc Thượng (cột mốc 38) và bản Kiềng (cột mốc 41) là 2 bản gần Trung Quốc nhất. Hai bản Khi Sộc Thượng và Hạ chỉ cách nhau khoảng 300 m, được ngăn cách bởi những thửa ruộng bậc thang. Khi Sộc trước đây vốn là tên gọi chung cho cả hai bản. Năm 1892 sau khi hai nước Trung Pháp hoạch định lại biên giới, Khi Sộc mới bị phân tách thành hai bản thuộc vào hai quốc gia khác nhau. Tên gọi của từng bản có liên quan đến đặc điểm địa lý của từng bản: Bản Khi Sộc bên Việt Nam ở vị trí phía trên có nhiều núi cao hơn nên được gọi là “Khi Sộc Thượng”, bản Khi Sộc bên Trung Quốc ở vị trí thấp, đất bằng phẳng hơn nên gọi là “Khi Sộc Hạ”. Theo kể lại lúc đầu Khi Sộc Thượng chỉ có 3 hộ dân. Khoảng những năm 40 của thế kỷ trước Quốc dân đảng đến Khi Sộc Hạ bắt lính, một số nam thanh niên không chịu xung lính mới chạy sang Khi Sộc Thượng, sau đó ở lại sinh cơ lập nghiệp. Đến những năm 90 của thế kỷ trước do đất đai canh tác ít, một số hộ ở Khi Sộc Thượng chuyển vào Tây Nguyên sinh sống. Hiện nay Khi Sộc Thượng có 22 hộ gia đình với hơn một trăm nhân khẩu, tương đương Khi Sộc Hạ cũng có 24 hộ dân. Hiện cả hai xóm này hầu hết đều là người Tày và chủ yếu là họ Thắm.

Điểm đặc biệt là đây là hai xóm có mối quan hệ khá sâu sắc về nguồn gốc, họ hàng, thân thuộc. Hiện trong thư tịch, sử sách không có ghi chép gì về hai xóm này. Về nguồn gốc dân cư ở đây cũng có khá nhiều ý kiến khác nhau nhưng hầu hết đều không có chứng cứ thuyết phục. Tuy nhiên, đáng chú ý hơn cả là ý kiến cho rằng nguồn gốc của họ Thắm ở đây là con cháu nhà Mạc chạy đến đây thay tên đổi họ để lánh nạn. Căn cứ vào trí nhớ của người già, các sinh viên và nghiên cứu sinh Trung Quốc khi về đây điền dã đã dựng lại được gia phả họ Thắm ở hai xóm, qua đó cho thấy họ Thắm cư trú ở đây đã được 11 đời ước tính khoảng trên dưới 300 năm [11, tr.13 - 21]. Theo gia phả này thì vị tổ đầu tiên của họ là Mạc Đăng Dung, tiếp theo ông tổ trực tiếp ở đây là Mạc Đình Hải, sau đó là khoảng trên 10 đời con cháu mang họ Thắm. Trong thực tế hiện nay ở đây vẫn còn lại một ngôi mộ cổ tương truyền là mộ cụ tổ Mạc Đình Hải. Các thế hệ con cháu họ Thắm ở đây còn lưu truyền về cái chết của cụ tổ này như sau: Vào một buổi trưa ông đi phơi thóc nhưng không thấy về, con cháu bủa đi tìm thì thấy ông đã chết và bị mối đùn thành mộ, con cháu cho rằng ông được “thiên táng” nên đã để nguyên mộ tại vị trí mối đùn. Hiện ngôi mộ này nằm ở khu vực đất của Khi Sộc Thượng. Hàng năm con cháu họ Thắm hai xóm Khi Sộc Thượng và Hạ vẫn tụ tập về đây cúng mộ tổ vào ngày 3/3 âm lịch. Về cuộc tổng tấn công nhà Mạc cuối cùng năm 1677, sách *Đại Việt sử ký tục biên 1676 - 1789* có ghi: “Tháng tám (1677), bọn Đình Văn Tả cả phá quân Nguyên Thanh (Mạc Kính Vũ) ở Cao Bằng. Nguyên Thanh chạy đến Long Châu, dư đảng đều tan vỡ. Bốn châu lấy lại được yên.”[1, tr.19]

Như vậy rất có thể họ Thắm ở Khi Sộc Thượng và Hạ chính là con cháu thuộc tàn quân nhà Mạc sau khi bị Lê - Trịnh đánh bại đã chạy dạt đến đây cư trú, đổi họ Mạc thành họ Thắm. Qua sự lưu truyền nhiều đời mà ký ức họ chỉ còn ghi nhớ lại tên vị tổ đầu tiên của

đòng họ là Mạc Đăng Dung. Và ở đây còn cho thấy có một sự thay đổi tộc danh khá thú vị là: từ người **Kinh** (nhà Mạc ở Hà Nội) → người **Tày** (Cao Bằng) → người Tày thuộc **Choang** (họ Thảm ở Quảng Tây). Cho đến nay trong đời sống cư dân người Tày ở Kim Long nói chung còn lưu lại khá nhiều dấu vết của văn hoá Kinh như trong lời ăn tiếng nói và thơ ca có lai tạp tiếng Kinh, đặc biệt là các hình thức cúng bái trong đó có Then cũng pha nhiều lời Kinh, thậm chí pha nhiều hơn Then ở trong nước. Qua trường hợp dân cư hai bản này cho thấy về cơ bản thì người Tày ở khu vực biên giới Hạ Lang - Kim Long là cùng một nguồn gốc. Thực tế mặc dù được xếp vào dân tộc Choang nhưng tên tự gọi của người Choang ở Kim Long vẫn là Tày, đặc điểm tộc người tương đồng với người Tày Cao Bằng.

Quan hệ hôn nhân: Do kề cận về địa lý, tương thông ngôn ngữ và phong tục tập quán nên ở khu vực này còn khá phổ biến hiện tượng kết hôn xuyên quốc gia. Vì vậy, ngoài quan hệ họ hàng ra ở khu vực này còn có thêm quan hệ thông gia giữa các gia đình ở hai bên biên giới. Đây cũng là một đặc điểm làm thắt chặt thêm mối quan hệ giữa dân chúng trong khu vực biên giới này.

Dưới đây là biểu thống kê mối quan hệ thân thuộc giữa cư dân hai nước qua điều tra ở một số thôn ở bên Kim Long [10, tr.27]:

Tên thôn	Số hộ có quan hệ họ hàng với bên Việt Nam	Số người từ Trung Quốc sang Việt Nam lấy chồng	Số người từ Việt Nam sang Trung Quốc lấy chồng
Lũng Nga	20	7	3
Bản Môn	27	8	
Bản La	17	5	2
Khí Sộc Hạ	13	2	3
Tu Khoen	25	5	1
Tra Nội	15	5	2
Tra Ngoại	18	7	5
Tổng cộng	135	39	16

Ngoài ra ở đây còn có thêm *mối quan hệ giữa những người thầy cúng* ở hai bên khu vực biên giới mà ở dưới đây chúng tôi sẽ tiếp tục làm rõ thêm.

Có thể đưa ra một số nhận xét như sau về đặc điểm dân cư và dân tộc ở khu vực Hạ Lang và Kim Long:

a) Hạ Lang và Kim Long cùng có khá nhiều điểm tương đồng về dân cư và dân tộc: có số dân xấp xỉ và cùng có số đông là người Tày và người Nùng cư trú (Việt Nam gọi là dân tộc Tày, dân tộc Nùng còn bên Trung Quốc gọi theo tên gọi tự xưng là *Pò Tày*, *Pò Nùng*). Trong đó người Tày chiếm đại đa số. Và như vậy mặc dù người Tày bên Kim Long mang tên gọi là người Choang theo qui định của chính phủ nhưng thực chất họ lại thuộc nhóm người Tày giống như bên Việt Nam. Điểm khác nhau cơ bản về mặt dân cư ở hai bên

là ở sự có mặt ở một bộ phận số ít người Hán ở Kim Long và người Kinh ở Hạ Lang. Tuy nhiên điều này cũng nói lên có một sự tương đồng ở đây: cả hai bên đều có mặt một bộ phận những người thuộc thành phần dân tộc đa số của chính quốc.

b) Người Tày ở khu vực này phần lớn đều có gốc gác là từ người Kinh ở Việt Nam, trải qua quá trình giao lưu hội nhập mà đã được Tày hoá. Các dòng họ lớn của người Tày ở hai bên khu vực này như họ Thắm, họ Mã, họ Lý, họ Hoàng, họ Nông, v.v... phần lớn đều có cùng một gốc, sau nhiều đời phát triển mà hình thành nên các chi nhánh khác nhau.

c) Đặc điểm nguồn gốc dân tộc và vị trí địa lý đã góp phần hình thành nên mối quan hệ dân cư dân tộc điển hình của người Tày ở khu vực này là quan hệ thân thuộc với hai kiểu quan hệ điển hình là quan hệ dòng tộc và quan hệ hôn nhân. Điều này góp phần quan trọng làm nên đặc điểm giao lưu văn hoá tộc người nói chung và giao lưu tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng ở khu vực này.

2. Những biểu hiện cơ bản trong mối quan hệ giao lưu của các thầy cúng người Tày khu vực biên giới Hạ Lang, Cao Bằng

Thầy cúng người Tày ở khu vực này có bốn dạng chính: thầy tào được coi là cao tay, chuyên chủ trì các đại lễ như tang ma; thầy then có sử dụng cây tính tẩu chuyên làm các trung lễ, tiểu lễ, dân địa phương gọi họ là thầy pụt; các ông mo sử dụng chuông hoặc chùm nhạc xóc; các bà siên là những người có căn số tự phát hành nghề, chuyên xem bói và giải hạn. Trong đó tào là ngành cúng sử dụng sách chữ Hán, ảnh hưởng của Đạo giáo dân gian Trung Quốc; then (hay là pụt), mo và siên là những ngành cúng có nguồn gốc shaman mang đậm dấu ấn vụ thuật bản địa [6, tr.50 - 60]. Tào và then, mo là ngành cúng của nam giới, một người có thể kiêm cả tào và then (hoặc mo); siên chủ yếu là nữ giới.

Dưới đây là những biểu hiện cơ bản trong mối quan hệ của các thầy cúng thuộc cả 4 dạng nói trên ở khu vực này.

a) Mối quan hệ thầy trò xuyên biên giới

Quan hệ thầy trò là một mối quan hệ điển hình của các thầy cúng người Tày nói chung và ở khu vực biên giới này nói riêng. Việc tìm thầy và nhận thầy ở đây là do nhu cầu cụ thể của từng cá nhân nên không có sự phân biệt thầy là người Hạ Lang (Việt Nam) hay là thầy ở bên Kim Long (Trung Quốc). Chính vì vậy ở đây có khá nhiều hiện tượng đệ tử là người Kim Long bái sư phụ là người Hạ Lang và ngược lại. Để chứng minh cho điều này xin lấy dẫn chứng từ hai ông thầy cúng làm nghề tào kiêm then được xếp vào bậc cao niên ở khu vực này: ông Thắm Quang Ngọc ở bản Khỉ Sộc Hạ bên Kim Long và ông Thắm Văn An ở bản Khỉ Sộc Thượng bên Hạ Lang. Cả hai ông đều ở độ tuổi xấp xỉ trên dưới 70, có thời gian đi hành nghề tương tự nhau và cư trú ở hai bản kề cận, thậm chí có họ hàng xa với

nhau. Dưới đây là danh sách các đệ tử ở hai bên khu vực biên giới đã tôn ông Thẩm Quang Ngọc (Kim Long) làm sư phụ và được ông đứng ra chủ trì lễ thụ giới nghề.²

TT	Họ tên	Thuộc ngành cúng	Thuộc địa phận cư trú
1	Nông Văn Lìm	Then - tào	Xã Việt Chu, Hạ Lang
2	Chu Văn Mộc	Then - tào	Xã Việt Chu, Hạ Lang
3	Nông Văn Tần	Then - tào	Xã Tị Hoa, Hạ Lang
4	Nông Văn Nó	Then - tào	Xã Tị Hoa, Hạ Lang
5	Lường Văn Thi	Then - tào	Xã Tị Hoa, Hạ Lang
6	Mã Thị Vệ	Siên	Xã Quang Long, Hạ Lang
7	Nông Văn Đô	Mo - tào	Xã Quang Long, Hạ Lang
8	Thẩm Văn Phong	Then - tào	Bản Khí Sộc Thượng, Kim Long
9	Thẩm Văn Cho	Then - tào	Bản Tu Khoen, Kim Long
10	Nông Văn Quáy	Then - tào	Bản Tháy, Kim Long
11	Nông Văn Lặm	Then - tào	Bản Tháy, Kim Long
12	Nông Văn Lài	Then - tào	Bản Là, Kim Long
13	Nông Thị Phung	Siên	Bản Là, Kim Long, hiện đi làm dâu ở huyện Thiên Đăng, Quảng Tây
14	Nông Thị Đà	Siên kiêm then	Bản Sát, Kim Long
15	Lương Văn Nhi	Mo - tào	Bản Lũng Ngà, Kim Long

Ngoài ra hiện ông Thẩm Quang Ngọc còn có thêm hai đệ tử bên Hạ Lang thường xuyên theo học mà chưa làm lễ cấp sắc là Thẩm Văn Hiệp ở bản Khí Sộc Thượng xã Quang Long và Nông Văn Thứ xã Việt Chu đều thuộc huyện Hạ Lang, Cao Bằng.

Còn dưới đây là biểu thống kê các đệ tử của ông Thẩm Văn An (Hạ Lang):

TT	Họ tên	Thuộc ngành cúng	Thuộc địa phận cư trú
1	Hoàng Văn Diệu	Tào - then	Bản Sát, Kim Long
2	Nông Thị Đài	Siên	Bản Sát, Kim Long
3	Nông Văn Việt	Then	Xã Quang Long, Hạ Lang
4	Nông Bế Khuê	Then - tào	Xã Việt Chu, Hạ Lang
5	Mông Văn Đô	Mo - tào	Xã Quang Long, Hạ Lang
6	Thẩm Văn Năm	Mo - tào	Xã Việt Chu, Hạ Lang
7	Nông Văn Chín	Mo - tào	Xã Quang Long, Hạ Lang
8	Thẩm Thị Tải	Siên	Xã Quang Long, Hạ Lang

² Tại khu vực này người ta gọi người làm then (sử dụng cây đàn tính) là put. Ở đây chúng tôi dùng khái niệm phổ biến là then để chỉ ngành cúng này.

Qua hai biểu thống kê ở trên cho thấy cả hai thầy đều có đệ tử ở hai bên biên giới tuy số lượng nhiều ít khác nhau. Điều đó cho thấy các thầy đều được đệ tử trong khu vực tín nhiệm như nhau. Tuy nhiên, trong thực tế thì số thầy có tay nghề cao ở bên Kim Long chiếm tỉ lệ nhiều hơn bên Hạ Lang. Xét về số lượng thì thầy cúng bên Kim Long cũng đông hơn, trình độ chữ Hán có phần tốt hơn các thầy bên Hạ Lang. Cụ thể ở đây, so với ông Thảm Văn An thì ông Thảm Quang Ngọc có số lượng đệ tử đông hơn và phân bố ở hai bên là tương đương. Vì vậy có khá nhiều trường hợp đệ tử nhận sư phụ bên Hạ Lang để học nghề then nhưng lại bái sư phụ bên Kim Long để học tào. Ví dụ ông Nông Văn Lim ở bản Khau xã Việt Chu (Hạ Lang) là trường hợp đã nhận ông Nông Văn Tô người cùng bản làm sư phụ nghề then nhưng lại bái ông Thảm Quang Ngọc làm sư phụ tào ở bên Kim Long. Sau khi ông Lim làm lễ thụ giới then rồi mới theo ông Ngọc học nghề tào. Ngoài ra, trừ trường hợp các bà siên chỉ cần nhận một sư phụ thuộc ngành then ra, các đệ tử thuộc hai ngành cúng (tào, then hoặc tào, mo) có thể nhận hai thầy làm sư phụ cho mình, một người là sư phụ tào ở Kim Long và một người là sư phụ then (hoặc mo) ở Hạ Lang và ngược lại. Chính vì vậy mà một đệ tử có thể có hai thầy ở hai bên quốc gia khác nhau. Trường hợp ông Mông Văn Đô ở bản Khau Cà xã Quang Long là một trường hợp như vậy. Ông này nhận ông Thảm Văn An là sư phụ ngành tào nhưng lại nhận ông Thảm Quang Ngọc ở bên kia biên giới làm sư phụ ngành mo. Vì vậy qua biểu thống kê trên cho thấy ông Mông Văn Đô có tên trong danh sách đệ tử của cả ông An và ông Ngọc.

Khi một đệ tử có ý định học nghề trước hết họ phải tìm thầy, đây là một nguyên tắc bắt buộc bởi nó liên quan đến việc thụ giới vào nghề. Nếu đệ tử đó thuộc ngành tào và then thì phần lớn việc nhận thầy trước hết là để theo thầy học nghề. Việc nhận thầy và những mối quan hệ thầy trò tiếp theo như sau:

- *Lễ nhận thầy*: Sau khi đệ tử đem lễ vật đến nhà thầy xin làm đệ tử, nếu thầy chấp nhận thì sẽ đến nhà đệ tử làm lễ cúng nhận thầy. Trong lễ này có một nghi thức quan trọng là thầy niệm chú vào một sợi dây bằng vải đỏ sau đó buộc vào cổ tay hoặc cổ của đệ tử biểu thị cho mối quan hệ thầy trò đã được thiết lập. Tuy nhiên đây chỉ là nghi thức áp dụng cho các đệ tử thuộc ngành tào hoặc then, mo. Đối với trường hợp làm siên thì không phải làm thủ tục này bởi vì theo quan niệm siên hành nghề tự phát nên không cần phải học, việc nhận thầy của siên chỉ là một thủ tục nhằm để hợp thức hóa tư cách hành nghề. Theo giải thích của các thầy cúng ở đây thì đó là thủ tục “cấp dụng cụ để siên đi hành nghề”. Như vậy, so với tào và then, mo thì việc nhận thầy của siên chỉ là hình thức.

Sau lễ nhận thầy, trò có thể đi theo thầy học nghề. Thường thì khi có người mời thầy sẽ nhắn trò đi theo phụ giúp thầy các việc hương khói hoặc đánh các loại nhạc khí trong đám tang. Thời gian học nghề không quy định cụ thể, chủ yếu phụ thuộc vào khả năng học nghề và sự tiến bộ của trò. Như vậy cùng với việc nhận thầy đã dẫn đến những hoạt động phối hợp hành nghề giữa thầy trò của các thầy cúng ở hai bên khu vực biên giới.

- *Lễ thụ giới*: Khi đã có khả năng độc lập hành nghề và gia đình đã có đủ điều kiện kinh tế, đệ tử sẽ bàn với thầy kế hoạch tổ chức lễ thụ giới, tiếng địa phương gọi là *Cua mũ* có thể hiểu là lễ cấp mũ áo làm quan cho đệ tử. Thủ tục quan trọng nhất trong lễ này là thầy

sẽ cấp sắc, mũ áo và dụng cụ hành nghề cho đệ tử. Thực ra đó chỉ là hình thức, các thứ trên đều là do đệ tử tự mua sắm lấy. Đây là nghi thức đầu tiên công nhận tư cách hành nghề của người đệ tử. Phần lớn các đệ tử chỉ nhận một sư phụ đỡ đầu cho họ kiêm cả hai ngành cúng là then (hoặc mo) và tào. Tuy nhiên như đã trình bày, cũng có trường hợp đệ tử nhận hai thầy riêng, một thầy cấp sắc tào và một thầy cấp sắc then (hoặc mo). Trong trường hợp này đệ tử đó phải mời cả hai thầy đến tham dự. Nghi lễ thụ giới nghề là một đại lễ kéo dài trong 2, 3 ngày. Với nghi lễ này người đệ tử được coi như mới được sinh ra ở cửa nghề, trở thành một vị quan âm của Ngọc Hoàng. Chính vì vậy mà nhất cử nhất động của anh ta trong lễ này đều phải tuân theo sự hướng dẫn của thầy dạy. Đối với trường hợp các ông bà siên là những người được coi như là thiên định làm nghề thì thủ tục bớt nặng nề hơn. Qua đó có thể thấy việc nhận thầy là một thủ tục hết sức quan trọng đối với một đệ tử.

- Mối quan hệ thầy trò: Với quan niệm sư phụ là “cha”, là “mẹ” nên có thể coi lễ thụ giới là bước đầu tiên xác nhận vị trí của người đệ tử trong đại gia đình các thầy cúng. Quan hệ thầy trò của các thầy cúng được thiết lập trên cơ sở quan hệ cha con trong gia đình. Khi nhận thầy là cha nghĩa là cũng phải coi vợ thầy là mẹ. Hàng năm vào ngày mùng 2 tháng giêng và ngày rằm tháng bảy trò phải đến tết thầy giống như các cô con gái Tày đi làm dâu về tết bố mẹ. Lễ vật gồm một con gà luộc (vào ngày mùng 2 tháng giêng) hoặc một con vịt luộc (vào ngày rằm tháng bảy) kèm theo chai rượu và bánh chưng. Vào những dịp nhà thầy có việc lớn như dựng nhà, hiếu hỉ trò phải đến giúp việc. Khi thầy làm lễ thăng sắc hoặc mừng thọ thì trò phải mang gà, rượu, bánh đến chúc mừng, dù không được thầy mời cũng phải đến. Khi thầy hoặc vợ thầy qua đời trò phải mổ lợn đến tế và để tang như con cái trong nhà. Đặc biệt, khi xuất hồn “đi” hành nghề đệ tử phải rẽ vào nơi cư ngụ của linh hồn thầy trên nương Trời để trình diện thầy (gọi là vào cửa thầy). Vì ở khu vực này có xác định khá rõ về vị trí và địa danh cư trú của linh hồn tổ tiên các họ và tổ pháp cũng như nhà thầy của các họ ở trên nương Trời nên người ta hình dung những chuyến đi đó giống như là việc đi lại trên mặt đất vậy. Dưới đây là bảng liệt kê tên các địa danh được định vị làm nơi cư trú cho linh hồn của tổ tiên, tổ pháp và thầy của một số dòng họ làm nghề thầy cúng tiêu biểu ở hai bên khu vực biên giới này:

TT	Dòng họ	Nơi cư trú ở mặt đất	Nơi tổ tiên trú ngụ trên trời	Nơi tổ pháp trú ngụ trên trời	Nhà thầy trên trời
1	Thắm	Khí Sộc Hạ (KL) và Khí Sộc Thượng (HL)	Cốc Xa Phước	Phủ Chuông Ấn	Ngườm Tung Búng
2	Hoàng	Lũng Sót (HL)	Đạo Doóc Sắc	Cốc Xa Phước	Cốc Xa Đàng
3	Nông	Lũng Lạc	Xa Ké Long Kha Chúp	Xa Ké Long Kha Chúp	Xa Ké Long Kha Chúp

Đó là các địa danh mà các đệ tử (then, mo, siên) cần phải nắm được để khi đi hành nghề vào trình diện theo phép tắc của nghề. Ví dụ một đệ tử có sư phụ thuộc họ Thắm ở Khí Sộc Hạ thì khi hành lễ sẽ vào nơi tổ pháp (tổ tiên hành nghề của họ Thắm) ở địa danh có tên

là Phủ Chuông Ân và vào nhà thầy (được hiểu là nơi trú ngụ của linh hồn thầy trên mường Trời có địa danh gọi là Ngườm Tung Búng. Sở dĩ có nhà thầy ở trên mường Trời vì người ta quan niệm người làm then là quan âm của Ngọc Hoàng, phần xác ở trên mặt đất nhưng phần hồn làm quan lại cư trú ở trên trời. Vì vậy mỗi một người thầy cúng ở đây đều có “nhà” ở một vị trí quy định riêng trên mường Trời giống như các các làng bản ở trên mặt đất. Đây cũng là một vấn đề nghiên cứu thú vị liên quan đến đặc điểm hành nghề của các thầy shaman Tày, Nùng mà ở đây là một điển hình.

Theo quy định của nghề cúng nói chung thì một sư phụ có thể nhận rất nhiều “con”, tức nhiều đệ tử. Trong các đệ tử sẽ có sự phân cấp thứ bậc là sư huynh (người cấp sắc trước), sư đệ (người cấp sắc sau) và sư muội, sư tử là các bà tiên (phần lớn các tiên là phụ nữ). Các sư huynh, sư đệ này sau khi thành thạo nghề nghiệp lại có các đệ tử theo học và đệ tử của họ sẽ trở thành “cháu” của các sư phụ và sư bác, sư chú,... trong gia đình cúng đó, về thứ bậc cũng tương tự như trong các gia đình thường. Điều khác ở đây là người ta lấy tiêu chí được cấp sắc trước hoặc sau để xem xét thứ bậc người đó. Đây là quy định phổ biến trong quan hệ thầy trò của các thầy cúng Tày, Nùng nói chung. Tuy nhiên đáng chú ý là ở khu vực này vốn phổ biến quan hệ thầy trò xuyên quốc gia nên vô hình trung ở đây đã hình thành nên một kiểu quan hệ gia đình thầy cúng xuyên quốc gia với những mối quan hệ đan xen khá phức tạp bởi nó có cha và các con, các cháu ở cả hai bên khu vực biên giới. Ví dụ trường hợp bà tiên Mã Thị Vệ (xã Việt Chu, Hạ Lang) vốn là đệ tử tức “con” của ông Thẩm Quang Ngọc (Kim Long), bà này hiện lại có đệ tử - “con” là bà tiên Quay ở bản Dươn bên Kim Long. Theo quan hệ trong nghề thì bà Quay sẽ là “cháu” của ông Ngọc, tức là ông Ngọc vừa có “con” ở Việt Nam lại vừa có “cháu” ở Trung Quốc!

Trong cuộc đời một ông thầy giỏi nghề sẽ có rất đông con cháu và các huynh đệ. Vì vậy mà có trường hợp lễ thăng sắc năm 2002 của ông thầy cúng Lý Văn Ky ở bản Si bên Kim Long có tới 71 thầy cúng các loại tham dự. Ông này đã 70 tuổi thuộc loại đông con cháu nhất nhì trong vùng. Đây chính là những dịp gặp mặt của đông đảo các thế hệ thầy cúng trong vùng đến từ cả hai bên khu vực biên giới Hạ Lang - Kim Long.

Để đáp lại thịnh tình của đệ tử, các sư phụ cũng có trách nhiệm dìu dắt họ trong suốt cuộc đời hành nghề. Trong cuộc đời một người thầy cúng nếu tuân tự như tiền thì họ sẽ phải làm lễ thăng sắc vài lần để khẳng định vị trí nghề nghiệp của mình. Trình tự của nghi lễ này tương tự như một lễ thụ giới. Vì vậy một trong những nhiệm vụ quan trọng của sư phụ là phải có trách nhiệm đứng ra chủ trì các lễ thăng sắc tiếp theo cho đệ tử. Đây là thủ tục bắt buộc bởi nếu không có sư phụ thì không thể làm lễ này được. Trong trường hợp thầy qua đời thì đệ tử phải tìm thầy khác thay thế nhưng phải lấy pháp danh (tên pháp) của sư phụ mình. Trường hợp ông Thẩm Văn Hóa ở bản Khỉ Sộc Hạ là một ví dụ. Ông này đã được cấp sắc từ năm 1991 do sư phụ là ông Thẩm Văn Sí người trong họ (cùng bản) cấp cho. Năm 2002 ông Sí qua đời, đầu năm 2005 này ông Hóa làm lễ thăng sắc đã phải nhờ ông Thẩm Quang Ngọc cũng là người trong họ lấy danh nghĩa ông Sí để làm Đại quan lang chủ trì nghi lễ. Qua trường hợp này cho thấy mặc dù ông Ngọc cũng là một thầy cúng nổi tiếng trong vùng nhưng vì ông Hóa vốn không phải là đệ tử của ông nên khi hành lễ cho ông Hóa

ông Ngọc vẫn phải mượn pháp danh ông thầy cũ của ông Hóa. Và như vậy mặc dù chỉ là hình thức nhưng các vị sư phụ ở đây vẫn có vai trò chi phối đặc biệt đối với sự nghiệp của các đệ tử của họ, ngay cả sau khi họ đã qua đời. Điều này có phần khác với quy định ở các nơi khác là khi sư phụ qua đời rồi thì đệ tử của họ có thể nhận một sư phụ khác đứng ra tổ chức lễ thăng sắc tiếp theo cho mình.

Ngoài việc đỡ đầu cho sự thăng tiến nghề nghiệp của đệ tử, sư phụ còn là người hỗ trợ tích cực cho đệ tử trong quá trình hành nghề. Trường hợp các bà tiên phải nhờ sư phụ viết hộ chữ Hán để đi hành nghề là một ví dụ. Một số đệ tử làm then không thạo chữ Hán cũng thường phải nhờ thầy viết số hộ trước khi đi hành nghề. Ngoài ra cũng có trường hợp thầy được mời đi hành lễ nhưng vì lý do sức khỏe hoặc bận việc cũng có thể ủy thác cho trò đi thay. Ông then Nông Văn Lìm ở bản Khau xã Việt Chu (Hạ Lang) là đệ tử của ông Thảm Quang Ngọc (Kim Long) cho biết vì ông không biết chữ Hán nên ông Ngọc thường xuyên phải viết số chữ Hán cho ông khi ông đi làm lễ thay cho ông Ngọc ở Hạ Lang.

Mặt khác, ở một số thầy cao tuổi sức khỏe kém việc nhận trò ngoài ý nghĩa diu dặt nâng đỡ ra cũng còn là cách để trò đỡ dần hỗ trợ thêm cho thầy trong lúc hành nghề. Theo quy định của giới nghề thì làm thầy cúng là làm việc thiện đồng nghĩa với việc cứu giúp dân chúng. Đây được coi là một nhiệm vụ thiêng liêng do Ngọc Hoàng Thượng Đế giao phó. Vì vậy đã làm người thầy cúng thì không được tư lợi tính toán hơn thiệt. Nếu được dân chúng tin cậy nhờ vả thì dù đường sá xa xôi, dù trời mưa gió rét, dù gia chủ giàu hay nghèo, v.v... người thầy cúng cũng không được từ chối. Vì vậy trong trường hợp bắt buộc dĩ phải nhận lời mà không đi được thầy sẽ giao việc lại cho đệ tử của mình dưới danh nghĩa là học trò mang pháp danh của thầy đi hành lễ. Qua đây cho thấy mối quan hệ thầy trò ở đây đã tạo nên một mối liên kết hành nghề mang tính liên khu vực. Điều đó đã góp phần quan trọng hình thành nên một đặc điểm giao lưu sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng mang đậm dấu ấn địa phương ở đây.

Ngoài ra, cũng có trường hợp đệ tử theo thầy với danh nghĩa để học nghề chứ không phải là để cấp sắc. Đó là những trường hợp đệ tử đã cấp sắc nhưng vì muốn nâng cao tay nghề nên đã tìm đến các thầy khác để học thêm nghề. Mối quan hệ thầy trò kiểu này cũng bao gồm nhiều trường hợp thuộc dạng “xuyên biên giới”. Ông thầy cúng trẻ (chưa đến 40 tuổi) Nông Văn Việt (bản Lũng Sốt, xã Quang Long) cho biết sư phụ cấp sắc cho ông là hai thầy ở bên Hạ Lang: ông Nông Văn Lương (bản Nà Khau, xã Việt Chu) là người cấp sắc then, ông Thảm Văn An (bản Khi Sộc Thượng, xã Quang Long) cấp sắc tào. Tuy nhiên ông Việt vẫn thường xuyên theo ông Thảm Quang Ngọc ở bên Kim Long để học thêm về tào. Vì vậy, thực ra ông Việt có tới 3 sư phụ ở cả hai bên biên giới.

b) Mối quan hệ đồng nghiệp phối hợp hành nghề xuyên biên giới

Quan hệ đồng nghiệp cùng hỗ trợ hành nghề cũng là một mối quan hệ xuyên biên giới khá phổ biến trong khu vực này. Thường các thầy cúng ở đây phải phối hợp hành nghề với nhau trong các đại lễ như trong các đám thụ giới, thăng chức, mừng thọ và đặc biệt là trong các đám tang. Ở mỗi bản hoặc mỗi khu vực cư trú của người Tày, Nùng nói chung thường hình thành nên những nhóm thầy cúng có liên quan với nhau để phối hợp hành nghề.

Cơ sở hình thành nên sự gắn kết giữa các thành viên trong các nhóm này có thể là quan hệ thầy trò, quan hệ thân thuộc hoặc quan hệ họ hàng, v.v... Điều đó cũng được biểu hiện khá rõ ở khu vực biên giới này. Tuy nhiên có điểm khác ở đây còn có thêm mối quan hệ mang tính liên kết xuyên quốc gia. Chẳng hạn giữa các bản gần nhau trong khu vực này, đặc biệt là giữa hai bản Khi Sộc Thượng (Hạ Lang) và Khi Sộc Hạ (Kim Long) đã hình thành nên một nhóm thầy cúng lưu động chuyên phục vụ các đám tang trong khu vực. Thành viên của nhóm này gồm những người có tên sau (các chữ KL và HL là chữ viết tắt của hai địa danh Kim Long và Hạ Lang):

TT	Họ tên	Vai trò	Thuộc địa phận cư trú	Quan hệ trong nhóm
1	Thẩm Quang Ngọc	Thầy cả	Khi Sộc Hạ (KL)	Có quan hệ họ hàng hoặc thông gia với các thành viên khác
2	Thẩm An Ninh	Thầy cả	Tu Khoen (KL)	Thông gia với ông Ngọc
3	Thẩm Văn Hóa	Thầy phường, nhạc	Khi Sộc Hạ (KL)	Có họ với ông Ngọc, học trò ông Ngọc
4	Thẩm Văn Đức	Viết sớ, thầy phường, nhạc	Khi Sộc Hạ (KL)	Em ông Hóa
5	Thẩm Văn Phình	Thầy phụ	Nà Hoành (KL)	Đồng nghiệp
6	Thẩm Văn Cho	Thầy phụ	Tu Khoen (KL)	Đồng nghiệp
5	Thẩm Văn An	Thầy cả	Khi Sộc Thượng (HL)	Có họ với ông Ngọc
6	Nông Văn Việt	Thầy phụ	Lũng Sót (HL)	Cháu họ ngoại với ông An, học trò ông An

Tuy nhiên đây mới chỉ là một danh sách bao gồm các thành viên có thể tham gia đội cúng chứ không phải tất cả mọi người trong số họ đều thường xuyên phối hợp hành nghề với nhau. Trong thực tế một nhóm tào chỉ cần khoảng 4, 5 người, số còn lại là danh sách dự bị. Khi một trong số các thầy cả (ông Ngọc, ông Ninh hoặc ông An) có người đến mời thì ông ta sẽ có trách nhiệm tập hợp các thành viên trong đội tào để lập nhóm đi hành nghề. Trường hợp vắng người này thì sẽ gọi người khác thay thế. Ông Nông Văn Việt là thầy cúng trẻ ở bên Hạ Lang thường là người được gọi đi thay khi trong đội thiếu người. Do vậy việc tìm người tham gia hành lễ đôi khi cũng phụ thuộc vào ông thầy cả là người được chủ nhà mời đích danh đồng thời còn phụ thuộc vào địa điểm hành nghề. Chẳng hạn nếu người được mời là ông An và đi hành nghề bên Hạ Lang thì quyền lựa chọn người tham gia sẽ thuộc về ông An, số người bên Hạ Lang tham gia có thể đông hơn số người bên Kim Long và ngược lại.

Như vậy sự phối hợp hành nghề ở khu vực này chủ yếu có ở những ông thầy cúng nam giới làm nghề tào, then hoặc hát thầy phường, các bà siên không được tham gia. Trong quan niệm chung của người Tày, Nùng thì các bà siên hành nghề tự phát, không có chữ nghĩa nên họ không được tham gia các nghi lễ quan trọng cần đến kinh sách như tang ma. Tuy nhiên trong các đại lễ liên quan đến các nghề nghiệp của các thầy cúng thì các bà siên cũng được mời với tư cách là con cháu hoặc tỉ muội của các vị sư thầy. Hầu như năm nào trong khu vực này cũng có một vài đám thăng sắc hoặc mừng thọ. Đây là dịp các con cháu đệ tử và các tín chủ (người Tày gọi là *lục slay* - con (đệ tử) của thầy và *lục liêng* - con nuôi là những người từng được thầy giải hạn chữa bệnh) đến gặp mặt để chúc mừng và bày tỏ lòng biết ơn đối với thầy. Những người này được tập hợp và tham gia vào chương trình hành lễ theo sự phân công của thầy cả - Đại quan lang. Một trong những nguyên nhân mà thầy cúng các dạng có thể đến tham dự các đại lễ này còn là vì ông chủ trì nghi lễ này có quyền mời thêm các đệ tử vốn là con cháu của mình đến tham dự. Vì vậy thông qua các đại lễ như vậy có thể tìm hiểu được mối quan hệ giữa các thầy cúng trong khu vực. Ví dụ lễ thăng sắc của ông Thẩm Văn Hóa ở Khi Sộc Hạ tổ chức vào đầu năm 2005 có 23 thầy cúng tham dự thì có 6 thầy là người bên Hạ Lang, đa số họ là đệ tử của ông Thẩm Quang Ngọc - người làm Đại quan lang chủ trì nghi lễ này. Dưới đây là danh sách 6 thầy cúng Hạ Lang tham gia lễ cấp sắc của ông Hóa:

TT	Họ tên	Ngành cúng	Nơi cư trú	Mối quan hệ
1	Thẩm Văn An	Then - tào	Khi Sộc Thượng, xã Quang Long	Cùng nhóm tào, có họ với ông Hóa
2	Nông Văn Việt	Then	Lũng Sốt, xã Quang Long	Học trò ông An, cùng nhóm tào
3	Nông Văn Lìm	Then	Nà Khau , xã Việt Chu	Học trò ông Ngọc
4	Chu Văn Mọc	Then	Nà Khau, xã Việt Chu	Học trò ông Ngọc
5	Mã Thị Vệ	Siên	Bản Kiêng, xã Quang Long	Học trò ông Ngọc
6	Hoàng Văn Lá	Then	Lũng Lạc, xã Quang Long	Học trò ông An

Phối hợp hành nghề và giao lưu các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng vốn là truyền thống lâu đời của các thầy cúng thuộc khu vực này. Trước năm 1979 là năm xảy ra chiến sự giữa hai nước Việt - Trung mối quan hệ giữa các cư dân trong khu vực này khá khăng khít mà một trong những biểu hiện của nó là vẫn thường xuyên có các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng mang tính cộng đồng trong khu vực. Ngoài các nghi lễ phối hợp có tính chất phục vụ cá nhân hoặc gia đình ra các thầy cúng khu vực này còn có chung một lễ tế lớn trong hội *lòng tổng* tổ chức ở đình vua Lê được tổ chức vào ngày 14 tháng giêng đầu năm (đình này nằm trên đất của Khi Sộc Hạ thuộc Kim Long). Đây là lễ hội lớn của vùng có sự tham gia của 7 xóm lân cận ở hai bên khu vực này là các bản Khi Sộc Thượng, Lũng Sốt của Hạ Lang và

các bản Khi Sộc Hạ, Tu Khoen, Nà Hoành, Bản Là, Bản Mòn, Lũng Ngà của Kim Long. Theo truyền lại thì đình vua Lê là một ngôi đình thiêng được xây dựng ở bản Nà Hoành của Kim Long (gần hai bản Khi Sộc Thượng và Hạ) không rõ từ đời nào. Tuy đã bị phá trong cuộc đại cách mạng văn hóa ở Trung Quốc nhưng từ trên nền đất cũ của ngôi đình người ta đã dựng tạm một ngôi miếu nhỏ để tiếp tục thờ tự. Trước năm 1979 hàng năm vào ngày lễ hội xuống đồng các thầy cúng từ các bản đã tập hợp về đây làm lễ tế tam sinh (lợn, dê, gà) mà nòng cốt là các thầy cúng ở hai bản Khi Sộc Thượng và Khi Sộc Hạ. Ngày nay tuy lễ hội không còn tổ chức nhưng đến ngày 14 tháng giêng hàng năm các thầy cúng ở hai bản Khi Sộc Thượng và Hạ vẫn góp tiền mua lễ vật đến làm lễ cúng ở đình.

Như vậy lễ tế đình vua Lê là một nghi lễ khẳng định có một không gian thiêng chung trong khu vực cư trú của người dân ở đây. Vậy tại sao lại có ngôi đình thờ vua Lê ở khu vực này? Theo dự đoán của chúng tôi thì phần lớn dân cư ở khu vực này là từ miền xuôi chạy lên, rất có thể họ đã lập ngôi đình này là để thờ phụng và tưởng nhớ đến vua Lê ở miền xuôi chăng? Đất Long Châu trước đây được coi là đầu mối cửa khẩu ra vào hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Câu ngạn ngữ “Khẩu Keo pây Nồng” nghĩa là “Vào Keo đi Nồng” ở đây đã nói lên đặc điểm đó (Keo là chỉ Giao Chỉ tức Kinh – miền xuôi, Nồng là chỉ nước Trung Quốc). Ngày trước đây là chốn thâm sơn cùng cốc, cây cối rậm rạp là khu vực giáp ranh biên giới, chính phủ hai bên khó bề kiểm soát hết được. Rất có thể vì lý do này mà nơi đây đã trở thành điểm dừng chân tập kết của những đoàn người di cư đến từ nhiều địa phương khác nhau của Việt Nam cũng như từ các địa phương khác của Trung Quốc. Trường hợp họ Thảm ở hai bản Khi Sộc Thượng và Hạ tương truyền có xuất xứ từ dòng họ Mạc ở Cao Bằng chạy đến đây ẩn trốn là một ví dụ. Hơn nữa theo lịch sử Trung Quốc thì đã có một thời gian dài Kim Long thuộc về đất Việt Nam. Do đó có thể dự đoán đình vua Lê được thiết lập trước khi có sự phân định lại biên giới³, dân cư xung quanh khu vực này cùng thờ phụng chung một ngôi đình để tưởng nhớ vua Lê. Sau này khi đã phân định lại biên giới, vô hình chung đình vua Lê lại thuộc về đất bên Trung Quốc. Tuy nhiên do có mối quan hệ thân thuộc mà suốt một thời gian dài cho đến trước năm 1979 dân chúng hai bên khu vực này vẫn duy trì tập quán mở hội tế lễ chung. Ngày nay khi những nghi lễ truyền thống đã phai nhạt, đình vua Lê chủ yếu do dân chúng phía bên Kim Long thờ phụng. Điều đó phần nào đã nói lên được một phần căn nguyên về một không gian sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng chung ở khu vực này.

c) Về việc các thầy cúng qua lại hành nghề hai bên khu vực biên giới

Bên cạnh những hoạt động nghi lễ mang tính tập thể hoặc phối hợp hành nghề ở khu vực này còn khá phổ biến hiện tượng thầy cúng qua lại hành nghề ở hai bên khu vực biên giới - thầy cúng bên Kim Long sang bên Hạ Lang và ngược lại. Theo dân chúng ở đây thì

³ Theo sách *Long Châu huyện chí* thì ở ba triều vua Nguyên, Minh, Thanh Kim Long đều thuộc đất Quảng Tây, thuộc châu An Bình, phủ Thái Bình là đất của thổ ti. Đến cuối đời Thanh Gia Khánh (1825) thì thuộc về Việt Nam (tổng Điền Lang, châu Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng). Đến năm thứ 23 của vua Thanh Quang Phổ (1897) sau khi có sự hoạch định lại biên giới giữa Pháp và Trung Quốc thì Kim Long lại thuộc về Quảng Tây.

việc mời thầy nào làm lễ chủ yếu là do nhu cầu của từng gia đình, nó căn cứ vào mức độ tín nhiệm thầy hoặc các mối quan hệ khác, chẳng hạn như mối quan hệ thân quen hoặc họ hàng. Do đó ở khu vực này thường không có khái niệm phân biệt thầy cúng hai bên, các thầy cúng ở đây thường tùy nghi làm nghề ở cả hai bên. Ông Thắm Quang Ngọc cho biết số lượng các nghi lễ mà ông thực hiện ở hai bên là tương đương, số lần đi hành nghề ở bên Hạ Lang trong một năm nhiều tới mức không nhớ hết được. Địa bàn hành nghề của ông này ở bên Hạ Lang khá rộng bao gồm các xóm ở phần lớn các xã của Hạ Lang như: Thanh Nhật, Thị Hoa, Quang Long, Việt Chu, Thái Đức, An Lạc, v.v... Ngoài ra ông còn nhiều lần được mời đến tận thị trấn Hạ Lang làm lễ cho những người họ hàng hoặc người quen ở khu vực biên giới lên làm ăn hoặc công tác ở thị trấn Hạ Lang. Trường hợp các thầy cúng ở bên Hạ Lang như các ông Thắm Văn An, Nông Văn Việt cũng tương tự như vậy. Ông An cho biết ông thường xuyên đi làm lễ ở hầu hết các xóm của Kim Long, chỉ trừ có hai xóm Cô Ngân và Thái Đức là các xóm ở khá xa Khi Sộc Thượng. Ông thầy cúng trẻ Nông Văn Việt cũng nhiều lần đi làm lễ ở các bản Khi Sộc Hạ và bản Dươn của Kim Long. Ví dụ chỉ riêng trong tháng giêng năm 2007 ông này đã đi làm lễ kỳ yên giải hạn cho 6 hộ gia đình ở bản Dươn là bản giáp với bản Kiêng của xã Quang Long, Hạ Lang, nơi có cột mốc số 40. Bà tiên Mã Thị Vệ cũng thường xuyên sang Kim Long hành nghề. Theo tập quán ở đây thì khi muốn mời thầy làm lễ, đến đúng ngày hẹn gia chủ phải cho người đến tận nhà đón và gánh đồ nghề cho thầy. Một số thầy ở xa gia chủ có thể mang xe đi đón. Khi thầy hành lễ xong gia chủ phải cho người gánh đồ nghề và lễ vật tiễn thầy về tận nhà. Chẳng hạn khi bà tiên Mã Thị Vệ ở bên Hạ Long sang Kim Long làm lễ giải hạn cho vợ sư phụ mình là ông Thắm Quang Ngọc thì con trai thầy phải đi xe máy 8 km sang Hạ Lang đưa đón bà. Để thực hiện một nghi lễ các gia chủ ít nhất phải qua lại nhà thầy 3 lần (một lần đi mời, hai lần đưa đón). Như vậy thì bên cạnh những hoạt động qua lại khác như đi chợ, thăm thân, v.v... thì việc các thầy cúng qua lại hành nghề ở hai bên cũng đã góp phần làm tăng thêm lưu lượng người thường xuyên qua lại hai bên khu vực biên giới.

Các nghi lễ hành nghề của các thầy cúng ở hai bên khu vực biên giới này chủ yếu là các lễ kỳ yên, cúng đám cưới, mừng thọ, giải hạn, đầy tháng, v.v.. do các then thực hiện và các lễ bói, tìm vía chữa bệnh của tiên. Thời điểm thường tổ chức nhiều nghi lễ nhất là vào dịp cuối năm hoặc các tháng đầu năm. Có gia đình hầu như năm nào cũng mời thầy đến nhà làm lễ kỳ yên đầu năm, mỗi năm mời một thầy khác nhau, thầy cúng đó có thể là thầy bên Kim Long nhưng cũng có thể là thầy bên Hạ Lang. Gia đình ông M. ở bản Nà Khau xã Việt Chu (Hạ Lang) cho biết năm 2001, 2002 mời ông Thắm Quang Ngọc (Khi Sộc Hạ, Kim Long), năm 2003, 2004 mời ông Nông Văn Lìm người cùng bản, năm 2005, 2006, 2007 thì mời ông Nông Văn Việt ở bản Lũng Sốt, xã Quang Long (Hạ Lang).

Từ mối quan hệ thầy trò, quan hệ đồng nghiệp và sự giao lưu qua lại hành nghề của các thầy cúng khu vực biên giới Hạ Lang đã góp phần hình thành nên đặc điểm chung trong đời sống sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của người Tày ở khu vực cư trú này. Chẳng hạn như cả hai bên sẽ cùng có chung hệ thống thần linh, chung hệ thống các nghi lễ và các phong tục tập quán liên quan, v.v... mà qua đó có thể tìm hiểu về đời sống tâm linh, mối quan hệ thân

thuộc và đặc điểm tộc người cũng như phong tục tập quán của họ. Đây là một vấn đề nghiên cứu thú vị mà phạm vi bài viết này chưa thực hiện được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Đại Việt sử ký tục biên 1676*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1991.
2. *Địa chí Cao Bằng*, Nông Hải Pin chủ biên, Trần Văn Phụng biên tập chính, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, 897 tr.
3. Nguyễn Chí Huyền chủ biên, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo, *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội 2000, 291tr.
4. Hoàng Tuấn Nam chủ biên, *Non nước Cao Bằng*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hà Nội 2001, 415 tr.
5. *Văn hoá dân gian Cao Bằng*, Kỷ yếu hội thảo, Hội Văn nghệ Cao Bằng xb, Cao Bằng 1993, 306 tr.
6. Nguyễn Thị Yên, *Then Tày*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 2006, 655 tr.

Tiếng Trung Quốc

7. 玉?时阶(2004), *壮族?民?间?教文化,民?族?书?版?社?*. (Ngọc Thời Giới, *Văn hoá tôn giáo dân gian Choang tộc*, Nxb Dân tộc, Bắc Kinh 2004, 217 tr.)
8. 范?宏?贵ú, 顾?ê?识?á?âé(1997), *壮族?历?史?与?文化, 广西?ũ?ù?ò?ò?ò?đ*. (Phạm Hồng Quý, Cố Hữu Thức, *Lịch sử và văn hóa ngư?i Choang*, Nxb Dân tộc Quảng Tây, Nam Ninh 1997, 356tr.)
9. 范?宏?贵ú(2000), *同?根?生?的民?族? - 壮泰各?族?渊?源?与?文化*, 光明?日?报?书?版?社?. (Phạm Hồng Quý, *Các dân tộc cùng nguồn gốc - Nguồn gốc và văn hoá các dân tộc Choang - Thái*, Nxb Quang Minh nhật báo, 2000, 234 tr.)
10. 张有隽Á - 主?编(1999), *边境上?族?群, 广西?ũ?ù?ò?ò?ò?đ 书?版?社?*. (Trư?ng Hữu Tuấn chủ biên, *Tộc quần trên biên giới*, Nxb Dân tộc Quảng Tây, Nam Ninh 1999, 340 tr.)
11. 梁庭?望?(1987), *壮族?风?俗志?, 中央?民?族?学?院?书?版?社?*. (Lư?ng Đnh Vọng, *Phong tục chí ngư?i Choang*, Nxb Học viện dân tộc trung ư?ng, Bắc Kinh 1987, 193 tr.